UBND HUYỆN LÂM HÀ
TRƯỜNG TH NAM BAN I

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/QĐ- NBI

Nam ban, ngày 02 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
V/v Công bố công khai dự toán thu chi ngân sách quý 4/ 2024
Của trường TH Nam Ban I

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TH NAM BAN I

Căn cứ Nghị định 163/NĐ-CP ngày 21/12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào thông báo số 87/TBNS 2024 ngày 29 tháng 12 năm 2023 của phòng tài chính kế hoạch huyện Lâm Hà về việc thẩm định dự toán chi ngân sách năm 2024;

Xét đề nghị của tổ văn phòng trường TH Nam Ban I.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu chi ngân sách quý 4 năm 2024 và các khoản thu chi ngoài ngân sách NH 2024-2025 của trường TH Nam Ban I (Biểu mẫu 3, 20a; 20c, 09 đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Bộ phận Tài vụ và các bộ phận khác có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ phận Tài vụ
- Lưu VT

HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Thị Thuyên

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Tiểu học Nam Ban I
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày 02 tháng 1 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý IV năm 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
1	**Lệ phí**				
2	**Phí**				
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
1	**Chi sự nghiệp**				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	**Chi quản lý hành chính**				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	**Lệ phí**				
2	**Phí**				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**554.000.000**	**1.357.910.353**	**245,11**	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**554.000.000**	**1.357.910.353**	**245,11**	
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ**				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**554.000.000**	**1.357.910.353**	**245,11**	

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	554.000.000	1.341.622.353	242,17	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		16.288.000		
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				

Ngày 02 tháng 1 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

Hoàng Thị Thuyên

Mã chương: 622
Đơn vị: Trường Tiểu học Nam Ban I
Mã ĐVQHNS: 1083418
Mã cấp NS: 3

Mẫu số 20a
Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý IV năm 2024

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12				**310.000.000**		**310.000.000**	**310.000.000**	**16.288.000**	**258.359.897**				**51.640.103**
	072			**310.000.000**		**310.000.000**	**310.000.000**	**16.288.000**	**258.359.897**				**51.640.103**
				310.000.000		310.000.000	310.000.000	16.288.000	258.359.897				51.640.103
13				**5.023.000.000**	**554.000.000**	**4.997.000.000**	**4.997.000.000**	**1.341.622.353**	**4.997.000.000**				
	072			**5.023.000.000**	**554.000.000**	**4.997.000.000**	**4.997.000.000**	**1.341.622.353**	**4.997.000.000**				
				5.023.000.000	554.000.000	4.997.000.000	4.997.000.000	1.341.622.353	4.997.000.000				
Cộng:				**5.333.000.000**	**554.000.000**	**5.307.000.000**	**5.307.000.000**	**1.357.910.353**	**5.255.359.897**				**51.640.103**
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Ngày ..... tháng ..... năm .....
Kế toán **Kế toán trưởng**
(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH
Ngày 02 tháng 1 năm 2025
Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**
(Ký tên, đóng dấu)

Trần Thị Lan **Hoàng Thị Thuyên**

Mã chương: 622
Đơn vị: Trường Tiểu học Nam Ban I
Mã ĐVQHNS: 1083418
Mã cấp NS: 3

Mẫu số 20c
Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý IV năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
KP không thực hiện chế độ tự chủ tự chịu trách nhiệm	**12**						**16.288.000**	**258.359.897**	**16.288.000**	**258.359.897**
Giáo dục tiểu học		**072**					**16.288.000**	**258.359.897**	**16.288.000**	**258.359.897**
Phụ cấp lương			**6100**					**69.076.869**		**69.076.869**
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112					69.076.869		69.076.869
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học			**6150**				**12.288.000**	**20.538.000**	**12.288.000**	**20.538.000**
Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)			6151				7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			6157				4.800.000	13.050.000	4.800.000	13.050.000
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			**6900**				**4.000.000**	**168.745.028**	**4.000.000**	**168.745.028**
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912				4.000.000	20.000.000	4.000.000	20.000.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			6949					148.745.028		148.745.028
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	**13**						**1.341.622.353**	**4.997.000.000**	**1.341.622.353**	**4.997.000.000**
Giáo dục tiểu học		**072**					**1.341.622.353**	**4.997.000.000**	**1.341.622.353**	**4.997.000.000**
Tiền lương			**6000**				**582.828.303**	**1.997.099.103**	**582.828.303**	**1.997.099.103**
Lương theo ngạch, bậc			6001				582.828.303	1.997.099.103	582.828.303	1.997.099.103
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			**6050**				**17.019.000**	**63.867.408**	**17.019.000**	**63.867.408**
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051				17.019.000	63.867.408	17.019.000	63.867.408
Phụ cấp lương			**6100**				**492.237.217**	**1.786.573.862**	**492.237.217**	**1.786.573.862**
Phụ cấp chức vụ			6101				15.415.568	54.619.568	15.415.568	54.619.568
Phụ cấp khu vực			6102				56.160.000	192.528.000	56.160.000	192.528.000

Mã chương: 622
Đơn vị: Trường Tiểu học Nam Ban I
Mã ĐVQHNS: 1083418
Mã cấp NS: 3

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105				1.530.317	81.135.925	1.530.317	81.135.925
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm			6107				1.404.000	4.968.000	1.404.000	4.968.000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				279.314.027	979.417.479	279.314.027	979.417.479
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				2.106.000	5.904.000	2.106.000	5.904.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				136.307.305	468.000.890	136.307.305	468.000.890
Tiền thưởng			**6200**					**19.890.000**		**19.890.000**
Thưởng thường xuyên			6201					19.890.000		19.890.000
Phúc lợi tập thể			**6250**				**18.961.136**	**19.561.136**	**18.961.136**	**19.561.136**
Tiền tàu xe nghỉ phép năm			6253				16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000
Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị			6254				1.920.980	1.920.980	1.920.980	1.920.980
Chi khác			6299				240.156	840.156	240.156	840.156
Các khoản đóng góp			**6300**				**173.167.893**	**591.259.233**	**173.167.893**	**591.259.233**
Bảo hiểm xã hội			6301				128.817.116	457.239.548	128.817.116	457.239.548
Bảo hiểm y tế			6302				22.082.934	64.499.834	22.082.934	64.499.834
Kinh phí công đoàn			6303				14.721.956	50.425.324	14.721.956	50.425.324
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				7.545.887	19.094.527	7.545.887	19.094.527
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			**6400**					**10.296.000**		**10.296.000**
Chi khác			6449					10.296.000		10.296.000
Thanh toán dịch vụ công cộng			**6500**				**6.509.044**	**31.088.565**	**6.509.044**	**31.088.565**
Tiền điện			6501				6.509.044	23.751.565	6.509.044	23.751.565
Tiền vệ sinh, môi trường			6504					7.337.000		7.337.000
Vật tư văn phòng			**6550**				**11.275.000**	**106.850.956**	**11.275.000**	**106.850.956**
Văn phòng phẩm			6551				5.275.000	24.780.000	5.275.000	24.780.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			6552					4.970.040		4.970.040

Mã chương: 622
Đơn vị: Trường Tiểu học Nam Ban I
Mã ĐVQHNS: 1083418
Mã cấp NS: 3

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Khoán văn phòng phẩm			6553				6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Vật tư văn phòng khác			6599					71.100.916		71.100.916
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			**6600**				**2.424.400**	**15.044.400**	**2.424.400**	**15.044.400**
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax			6601				81.000	297.000	81.000	297.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			6605				2.343.400	8.807.400	2.343.400	8.807.400
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện			6608					3.940.000		3.940.000
Khác			6649					2.000.000		2.000.000
Hội nghị			**6650**				**1.805.000**	**1.805.000**	**1.805.000**	**1.805.000**
Chi phí khác			6699				1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000
Công tác phí			**6700**				**9.501.000**	**23.761.000**	**9.501.000**	**23.761.000**
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701				2.276.000	5.076.000	2.276.000	5.076.000
Phụ cấp công tác phí			6702				2.325.000	4.285.000	2.325.000	4.285.000
Tiền thuê phòng ngủ			6703				400.000	400.000	400.000	400.000
Khoán công tác phí			6704				4.500.000	14.000.000	4.500.000	14.000.000
Chi phí thuê mướn			**6750**					**106.079.136**		**106.079.136**
Thuê lao động trong nước			6757					101.579.136		101.579.136
Chi phí thuê mướn khác			6799					4.500.000		4.500.000
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			**6900**				**4.565.000**	**25.237.001**	**4.565.000**	**25.237.001**
Nhà cửa			6907					6.503.993		6.503.993
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912				4.565.000	13.747.000	4.565.000	13.747.000
Đường điện, cấp thoát nước			6921					4.986.008		4.986.008

Mã chương: 622
Đơn vị: Trường Tiểu học Nam Ban I
Mã ĐVQHNS: 1083418
Mã cấp NS: 3

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			**6950**					**89.640.740**		**89.640.740**
Tài sản và thiết bị chuyên dùng			6954					69.949.600		69.949.600
Tài sản và thiết bị khác			6999					19.691.140		19.691.140
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			**7000**				**19.803.260**	**85.563.260**	**19.803.260**	**85.563.260**
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động			7004					1.920.000		1.920.000
Chi khác			7049				19.803.260	83.643.260	19.803.260	83.643.260
Chi khác			**7750**				**1.526.100**	**23.383.200**	**1.526.100**	**23.383.200**
Chi các khoản phí và lệ phí			7756				333.300	1.214.400	333.300	1.214.400
Chi tiếp khách			7761				1.192.800	5.180.800	1.192.800	5.180.800
Chi các khoản khác			7799					16.988.000		16.988.000
Cộng:							**1.357.910.353**	**5.255.359.897**	**1.357.910.353**	**5.255.359.897**
Phần ĐVSDNS ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần ĐVSDNS ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Mã chương: 622
Đơn vị: Trường Tiểu học Nam Ban I
Mã ĐVQHNS: 1083418
Mã cấp NS: 3

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Kế toán **Kế toán trưởng**

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 02 tháng 1 năm 2025

Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Thị Lan **Hoàng Thị Thuyên**

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH THU CHI CÁC KHOẢN NGOÀI NGÂN SÁCH NH 2024-2025

BM : 09

TT	DIỄN GIẢI		TỒN THÁNG 31/8/2024	THU	CHI	TỒN
I	**NGUỒN THU CHI NGOÀI NGÂN SÁCH NH 2024-2025 và tài khoản tiền gửi (Từ tháng 9 đến tháng 31/12/2024)**					
1	Tăng cường vệ sinh cá nhân, vệ sinh sân trường, khu vực vệ sinh của học sinh theo nhu cầu.	TK: 5404201008670 Tại ngân hang Agribank Lâm Hà	0	38.700.000	29.160.000	9.540.000
2	Tiền hỗ trợ pho to tài liệu phục vụ ôn tập, kiểm tra.	TK 5404201008670 ngân hàng Agribank Lâm Hà	0	2.150.000	1.620.000	530.000
3	Tiền môn anh văn tự chọn lớp 1,2	TK 5404201008670 ngân hang Agribank Lâm Hà	0	24.570.000	22.365.000	2.205.000
4	Tăng cường vệ sinh cá nhân, vệ sinh sân trường, khu vực vệ sinh của học sinh	TK: 3713.0.1083418tại Kho Bạc NN Lâm Hà	0	29.020.000	26.391.200	2.628.800
5	Hỗ trợ pho to tài liệu phục vụ ôn tập, kiểm tra	TK: 3713.0.1083418 tại Kho Bạc NN Lâm Hà	0	1.610.000	0	1.610.000
6	Tiền môn anh văn tự chọn lớp 1,2	TK: 3713.0.1083418 tại Kho Bạc NN Lâm Hà	0	22.365.000	15.444.900	6.920.100
7	Tiền BHXH, Máy tính cho em	TK: 3713.0.1083418 tại Kho Bạc NN Lâm Hà	3.065.999	1.541.055	3.030.000	1.577.054

8	Tiền UNNDTT Nam Ban Hỗ trợ ngày 20/11	TK: 3713.0.1083418 tại Kho Bạc NN Lâm Hà	0	2.000.000	2.000.000	0

Nam ban, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Người lập

Trần Thị Lan

Hiệu Trưởng

Hoàng Thị Thuyên